

Số: 134/2019/QĐST-HNGĐ

Thủ Dầu Một, ngày 08 tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các điều 33, 38 và 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 31 tháng 10 năm 2019 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số số 85/2019/TLST-HNGĐ, ngày 27/3/2019 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh B.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 31, Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Huệ L, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 31, Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh B

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Ông Lê Thanh H được quản lý, sử dụng Quyền sử dụng đất diện tích 117,8m², tờ bản đồ số 30-3, thửa số 632, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 605988, số vào sổ CH02964 do UBND thành phố T cấp cho bà Nguyễn Thị Y ngày 27/12/2012; sở hữu tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 có kết cấu mái tôn, vách tường, nền gạch men.

- Bà Nguyễn Thị Y được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 122 m², tờ bản đồ số 5, thửa số 61 (122), tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh B, theo theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 430980, số vào sổ 00425/QSDĐ/H do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ bà

Nguyễn Thị Y ngày 01/10/2004; sở hữu tài sản gắn liền với đất là căn nhà tạm có kết cấu mái tôn, vách tường, nền gạch men.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 125,6 m², tờ bản đồ số 27, thửa số 609, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 162556, số vào sổ CS02208 do UBND do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Y ngày 25/9/2015; sở hữu tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 có kết cấu mái tôn, vách tường, nền gạch men.

3. Quyền sử dụng đất diện tích 975m², tờ bản đồ số 24, thửa số 160-161 (280), tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 709629, số vào sổ 00427/QSDD/H do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ ông Trần Văn T ngày 02/7/2004, cập nhật biến động mang tên ông Lê Thanh H ngày 23/02/2005; sở hữu tài sản gắn liền với đất là 29 căn phòng trọ với có kết cấu mái tôn, vách tường, nền gạch men.

- Bà Nguyễn Thị Y đồng ý thanh toán cho ông Lê Thanh H số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

- Ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với phần thỏa thuận phân chia.

* Về chi phí đo đạc và định giá:

+ Ông Lê Thanh H chịu 3.383.628 đồng (Ba triệu ba trăm tám mươi ba nghìn sau trăm hai mươi tám đồng) được trừ vào số tiền ông H đã nộp tại Tòa án.

+ Bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Thanh H số tiền 3.383.000 đồng (Ba triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng) do ông H đã nộp tạm ứng trước đây tại Tòa án.

* Án phí sơ thẩm:

+ Ông Lê Thanh H phải nộp 56.294.200 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) ông Lê Thanh H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033624 ngày 19/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, ông Lê Thanh H còn phải nộp thêm 32.294.200 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Y phải nộp 64.858.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

THẨM PHÁN

Trần Thị Hoa Hạnh